

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Tài chính cho năm tài chính
kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
kèm theo Báo cáo Kiểm toán Độc lập



Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mục lục

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1
Báo cáo Kiểm toán Độc lập	4
Bảng Cân đối Kế toán	5
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	9

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin về Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp, tiền thân là Công ty Cổ phần Cavico Khai thác Khoáng sản, là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019882 ngày 3 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi</u>	<u>Nội dung sửa đổi</u>
Lần 1 ngày 7 tháng 4 năm 2008	Thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty
Lần 2 ngày 23 tháng 12 năm 2008	Thay đổi tên Công ty, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần 3 ngày 16 tháng 2 năm 2009	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
Lần 4 ngày 23 tháng 12 năm 2009	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần 5 số 0102381001 ngày 1 tháng 4 năm 2010	Thay đổi mã số doanh nghiệp, bổ sung ngành nghề kinh doanh, và tăng vốn điều lệ lên 57 tỷ đồng
Lần 6 số 0102381001 ngày 8 tháng 11 năm 2010	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính và một số thông tin liên quan
Lần 7 số 0102381001 ngày 1 tháng 8 năm 2011	Tăng vốn điều lệ lên 74,26 tỷ đồng

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 74,26 tỷ đồng.

Hiện nay, cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CMI.

Công ty có 2 công ty con như sau:

- **Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI**
 - Trụ sở chính đặt tại Văn phòng Km 5, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, thiết bị xăng dầu, nhớt.
 - Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 100%.
- **Công ty TNHH Khoáng sản và Công nghiệp CMI - Lào:**
 - Trụ sở chính đặt tại Bản Noongbon, mường Saysetha, thành phố Viêng Chăn, Lào.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: nhập khẩu và tiêu thụ dầu nhớt nhãn hiệu Castrol và BP.
 - Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 100%.

Tuy nhiên, ngày 17 tháng 11 năm 2011, Công ty TNHH Khoáng sản và Công nghiệp CMI - Lào đã gửi thông báo số 08/CMIL đến các cơ quan hữu quan của chính phủ Lào về việc dừng hoạt động kinh doanh bắt đầu từ ngày 1 tháng 12 năm 2011.

1.2. Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 5, Tòa nhà Technosoft, Khu công nghiệp phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

1.3. Lĩnh vực và hoạt động kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực sau:

- Kinh doanh, chế biến, khai thác mỏ, đá, cát, sỏi, kim loại màu và các loại khoáng sản (trừ loại nhà nước cấm);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu giải trí;
- Buôn bán máy móc, thiết bị công nghệ ngành chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng và vật liệu trang trí nội ngoại thất;
- Tư vấn đầu tư;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, thiết bị xăng dầu, nhớt;
- Kinh doanh bất động sản.

Trong năm 2011, hoạt động chủ yếu của Công ty là khai thác đá, xây lắp, kinh doanh dầu mỡ phụ, dịch vụ gia công xẻ đá.

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 72 nhân viên (2010: 86 nhân viên).

2. Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán, Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam, đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, và sẵn sàng chấp thuận được tiếp tục chỉ định là đơn vị kiểm toán của Công ty.

3. Thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành viên của Hội đồng quản trị và trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	4 tháng 9 năm 2007	-
Ông Trương Xuân Đoàn	Thành viên	4 tháng 9 năm 2007	-
Ông Trần Thanh Hiệp	Thành viên	4 tháng 9 năm 2007	-
Ông Phạm Minh Phúc	Thành viên	4 tháng 9 năm 2007	-
Ông Đặng Minh Toàn	Thành viên	4 tháng 9 năm 2007	-

Thành viên của Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Hữu Chung	Trưởng ban	28 tháng 2 năm 2010	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Oanh	Thành viên	2 tháng 6 năm 2011	-
Ông Nguyễn Bá Nam	Thành viên	2 tháng 6 năm 2011	-

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Thanh Hiệp	Tổng Giám đốc	8 tháng 1 năm 2010	-
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 9 năm 2009	-
Ông Trần Nhật Linh	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 3 năm 2010	30 tháng 9 năm 2011
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	10 tháng 3 năm 2010	30 tháng 9 năm 2011
Ông Nguyễn Anh Vụ	Phó Tổng Giám đốc	6 tháng 1 năm 2010	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng	9 tháng 10 năm 2007	-

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Tài chính cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

4. Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán

Ngày 9 tháng 2 năm 2012, các cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 34/NQ/ĐHĐCĐBT/CMI-2012 với các nội dung sau:

- Đổi tên thành Công ty Cổ phần Khoáng sản và Công nghiệp CMI;
- Giải thể Công ty TNHH Khoáng sản và Công nghiệp CMI - Lào; và
- Bỏ quyền góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng sản và Năng lượng Nghệ An.

5. Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Tôi, Trần Thanh Hiệp, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp, đại diện cho Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng, theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



TRẦN THANH HIỆP
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 9 tháng 2 năm 2012

Số: 11-01-032E

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp ("Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, từ trang 05 đến trang 29 kèm theo, được lập ngày 09 tháng 02 năm 2012.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp các với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN
Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0182/KTV
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM
Tp. HCM, ngày 09 tháng 02 năm 2012



NGUYỄN ANH TUẤN
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0985/KTV

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Bảng Cân đối Kế toán
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31.12.2011	31.12.2010
A. Tài sản ngắn hạn	100		95.746.466.117	85.446.328.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		169.557.514	466.501.248
1. Tiền	111	3	169.557.514	466.501.248
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	450.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	450.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.919.620.149	61.462.701.732
1. Phải thu khách hàng	131		27.945.774.748	23.897.068.573
2. Trả trước cho người bán	132		30.374.895.143	20.912.123.894
5. Các khoản phải thu khác	135	4	15.503.139.423	16.653.509.265
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5	(904.189.165)	-
IV. Hàng tồn kho	140		10.340.608.245	12.364.550.853
1. Hàng tồn kho	141	6	10.340.608.245	12.364.550.853
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.316.680.209	10.702.574.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	586.819.328	485.919.061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	295.049.759	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	11.434.811.122	10.216.655.140
B. Tài sản dài hạn	200		68.953.927.847	50.075.352.515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.085.045.000	1.092.020.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	6.975.000
4. Phải thu dài hạn khác	214		1.085.045.000	1.085.045.000
II. Tài sản cố định	220		61.227.321.878	37.206.926.548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.309.744.695	6.377.182.876
- Nguyên giá	222		13.793.004.925	9.586.158.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.483.260.230)	(3.208.975.434)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	4.881.274.764	5.042.240.245
- Nguyên giá	225		6.230.792.891	5.420.792.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.349.518.127)	(378.552.646)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	9.282.291.669	9.614.791.671
- Nguyên giá	228		9.987.000.000	9.987.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(704.708.331)	(372.208.329)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	37.754.010.750	16.172.711.756
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.133.984.863	6.343.984.863
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	5.133.984.863	5.133.984.863
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	1.177.036.428	1.210.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	15	(1.177.036.428)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.507.576.106	5.432.421.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	999.096.106	3.073.941.104
3. Tài sản dài hạn khác	268	17	508.480.000	2.358.480.000
Tổng cộng tài sản	270		164.700.393.964	135.521.680.549

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Bảng cân đối Kế toán
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	31.12.2011	31.12.2010
A. Nợ phải trả	300		98.815.908.481	68.933.217.035
I. Nợ ngắn hạn	310		89.089.903.049	63.934.807.944
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	67.237.369.898	35.752.859.728
2. Phải trả người bán	312		7.340.418.571	10.643.267.949
3. Người mua trả tiền trước	313		250.658.833	3.279.906.318
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	5.043.920.329	4.376.584.503
5. Phải trả người lao động	315		4.527.383.654	2.289.855.723
6. Chi phí phải trả	316	20	1.383.911.615	637.522.506
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	21	3.341.844.581	6.777.625.893
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(35.604.432)	177.185.324
II. Nợ dài hạn	330		9.726.005.432	4.998.409.091
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	2.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	9.726.005.432	2.998.409.091
B. Vốn chủ sở hữu	400		65.884.485.483	66.588.463.514
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	65.884.485.483	66.588.463.514
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		74.260.000.000	57.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.279.400.000	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		752.388.779	304.910.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		138.955.389	138.955.389
10. Lỗ lũy kế	420		(12.546.258.685)	9.144.597.346
Tổng cộng nguồn vốn	440		164.700.393.964	135.521.680.549

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 9 tháng 2 năm 2012



TRẦN THANH HIỆP
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu	01	23	108.805.312.613	84.272.696.847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	(339.799.603)	(200.529.370)
3. Doanh thu thuần	10		108.465.513.010	84.072.167.477
4. Giá vốn hàng bán	11	25-26	(109.995.995.153)	(68.032.039.684)
5. Lợi nhuận gộp	20		(1.530.482.143)	16.040.127.793
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	59.569.302	261.152.566
7. Chi phí tài chính	22	28	(4.733.736.684)	(2.444.380.882)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		(3.378.993.656)	(2.426.793.692)
8. Chi phí bán hàng	24	29	(2.074.913.268)	(1.871.622.767)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	30	(6.272.057.924)	(1.297.014.319)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(14.551.620.717)	10.688.262.391
11. Thu nhập khác	31	31	1.348.519.881	1.812.144.618
12. Chi phí khác	32	32	(342.777.195)	(567.666.605)
13. Lợi nhuận khác	40		1.005.742.686	1.244.478.013
14. Lợi nhuận trước thuế	50		(13.545.878.031)	11.932.740.404
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18	-	(2.983.185.101)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế	60		(13.545.878.031)	8.949.555.303
18. Lãi cơ bản trên cổ phần	70	33	(1.977)	1.739

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 9 tháng 2 năm 2012



TRẦN THANH HIỆP
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ (phương pháp gián tiếp)

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	2011	2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(13.545.878.031)	11.932.740.404
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và phân bổ	02	5.441.303.178	4.737.588.973
Các khoản dự phòng	03	2.081.225.593	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(325.888.989)	(323.442.677)
Chi phí lãi vay	06	3.549.500.256	3.431.137.211
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
Thay đổi các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(13.867.338.323)	(53.039.355.562)
Thay đổi hàng tồn kho	10	2.023.942.608	(7.516.354.804)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(8.126.341.328)	17.417.126.965
Thay đổi chi phí trả trước	12	(100.900.267)	(224.793.101)
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.225.881.104)	(2.881.108.017)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(226.044.262)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(360.289.756)	(141.225.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.456.546.163)	(26.833.730.324)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(23.318.115.287)	(22.255.469.318)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	417.000.000	10.000.000
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.050.000.000)
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	450.000.000	3.750.000.000
5. Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(939.791.500)	(6.213.050.000)
6. Thu hồi vốn góp vào các đơn vị khác	26	1.210.000.000	-
7. Thu lãi tiền gửi	27	25.675.795	261.152.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.155.230.992)	(28.497.366.752)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Thu từ phát hành cổ phần	31	20.539.400.000	28.165.140.000
3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	177.408.096.575	79.033.154.589
4. Chi trả nợ gốc vay	34	(138.071.671.883)	(49.884.502.180)
5. Chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.124.318.181)	(374.772.728)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả	36	(6.436.673.090)	(1.172.115.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	52.314.833.421	55.766.903.971
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(296.943.734)	435.806.895
Tiền tồn đầu năm	60	466.501.248	30.694.353
Tiền tồn cuối năm	70	169.557.514	466.501.248

Các khoản giao dịch không bằng tiền trọng yếu trong năm như sau:

Nội dung	2011	2010
Nhận vốn góp bằng tài sản cố định vô hình	-	4.975.000.000
Góp vốn vào công ty con bằng tài sản cố định	-	16.000.000
Góp vốn vào công ty con bằng công cụ dụng cụ	-	34.048.000
Góp vốn vào công ty con bằng chi phí thành lập	237.244.928	-

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 9 tháng 2 năm 2012



TRẦN THÀNH HIỆP
Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp ("Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Cavico Khai thác Khoáng sản, là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019882 ngày 3 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi</u>	<u>Nội dung sửa đổi</u>
Lần 1 ngày 7 tháng 4 năm 2008	Thay đổi địa chỉ trụ sở Công ty
Lần 2 ngày 23 tháng 12 năm 2008	Thay đổi tên Công ty, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần 3 ngày 16 tháng 2 năm 2009	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
Lần 4 ngày 23 tháng 12 năm 2009	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Lần 5 số 0102381001 ngày 1 tháng 4 năm 2010	Thay đổi mã số doanh nghiệp, bổ sung ngành nghề kinh doanh, và tăng vốn điều lệ lên 57 tỷ đồng
Lần 6 số 0102381001 ngày 8 tháng 11 năm 2010	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính và một số thông tin liên quan
Lần 7 số 0102381001 ngày 1 tháng 8 năm 2011	Tăng vốn điều lệ lên 74,26 tỷ đồng

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 74,26 tỷ đồng.

Hiện nay, cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CMI.

Công ty có 2 công ty con như sau:

- **Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI**
 - Trụ sở chính đặt tại Văn phòng Km 5, xã Nghi Kim, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: kinh doanh xăng dầu, dầu nhờn, thiết bị xăng dầu, nhớt.
 - Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 100%.
- **Công ty TNHH Khoáng sản và Công nghiệp CMI - Lào:**
 - Trụ sở chính đặt tại Bản Noongbon, mường Saysetha, thành phố Viêng Chăn, Lào.
 - Ngành nghề kinh doanh chính: nhập khẩu và tiêu thụ dầu nhớt nhãn hiệu Castrol và BP.
 - Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của công ty mẹ là 100%.

Tuy nhiên, ngày 17 tháng 11 năm 2011, Công ty TNHH Khoáng sản và Công nghiệp CMI - Lào đã gửi thông báo số 08/CMIL đến các cơ quan hữu quan của chính phủ Lào về việc dừng hoạt động kinh doanh bắt đầu từ ngày 1 tháng 12 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 5, Tòa nhà Technosoft, Khu công nghiệp phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong các lĩnh vực sau:

- Kinh doanh, chế biến, khai thác mỏ, đá, cát, sỏi, kim loại màu và các loại khoáng sản (trừ loại nhà nước cấm);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu giải trí;
- Buôn bán máy móc, thiết bị công nghệ ngành chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng và vật liệu trang trí nội ngoại thất;

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

- Tư vấn đầu tư;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, thiết bị xăng dầu, nhớt;
- Kinh doanh bất động sản.

Trong năm 2011, hoạt động chủ yếu của Công ty là khai thác đá, xây lắp, kinh doanh dầu mỡ phụ, dịch vụ gia công xẻ đá.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

2.3. Áp dụng Luật Kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 về hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Theo đó, các chính sách kế toán về việc ghi nhận, xác định và trình bày các khoản mục tài sản và công nợ tài chính được thể hiện trong phần Thuyết minh này hoặc các Thuyết minh về các khoản mục liên quan trong báo cáo tài chính này.

Các công cụ tài chính được phân loại như tài sản, các khoản nợ hoặc nguồn vốn phù hợp với những điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng. Tiền lãi, các khoản lãi/lỗ liên quan đến các công cụ tài chính được phân loại như một khoản nợ và được ghi nhận như chi phí hoặc thu nhập. Phần phân phối cho các chủ sở hữu của công cụ tài chính được phân loại thành nguồn vốn và ghi nhận trực tiếp trong nguồn vốn. Các công cụ tài chính được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp và dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc thực hiện ghi nhận trong tài sản và thanh toán nợ phải trả vào cùng một thời điểm.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ từng công trình	=	Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ từng công trình	+	Chi phí SXKD dở dang phát sinh trong kỳ từng công trình	-	Giá vốn ghi nhận trong kỳ của từng công trình
--	---	---	---	---	---	---

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Trong đó:

$$\begin{array}{l} \text{Giá vốn} \\ \text{từng công} \\ \text{trình} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí SXKD phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng thực hiện} \\ \text{dở dang đầu kỳ (không bao} \\ \text{gồm thuế GTGT)} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Giá trị sản lượng thực} \\ \text{hiện trong kỳ (không} \\ \text{bao gồm thuế GTGT)} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{ghi nhận} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

2.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 10
Máy móc và thiết bị	2 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

2.9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê mà qua đó Công ty nhận phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm dưới hình thức thuê tài chính được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm thuê.

Phương pháp và thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định thuê tài chính được áp dụng nhất quán với tài sản cố định hữu hình.

2.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 - "Tài sản cố định vô hình", ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

a) Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

b) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản thể hiện quyền khai thác đá tại mỏ đá Thung Xán thuộc xã Liên Hợp và xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo Giấy phép số 2291/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009. Đây là tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam. Giá trị của quyền khai thác khoáng sản này được các cổ đông sáng lập Công ty xác định theo biên bản định giá số 150/BBĐG/HĐQT-2009 ngày 1 tháng 12 năm 2009. Quyền khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian Công ty được phép khai thác đá là 30 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị xây dựng đường lên mỏ đá, nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.12. Các khoản đầu tư

a) Ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phần, chứng khoán, các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, công ty khác, trái phiếu và các khoản cho vay. Giá trị ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá trị đầu tư thực tế. Việc phân loại các khoản đầu tư này thành ngắn hạn (đến 1 năm) hay dài hạn (trên 1 năm) phụ thuộc vào thời gian thu hồi dự kiến của Công ty hoặc theo quy định của pháp luật cũng như các thỏa thuận ràng buộc giữa Công ty và bên nhận đầu tư.

b) Hạch toán các khoản đầu tư sau khi ghi nhận ban đầu

Các khoản cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư vào cổ phần, chứng khoán, công ty con, công ty liên kết, công ty khác và lãi nhận được từ trái phiếu, các khoản cho vay sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ các khoản chia cổ tức của giai đoạn trước khi đầu tư sẽ được hạch toán giảm giá trị ban đầu các khoản đầu tư. Ngoài ra, từ năm 2010 các khoản cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được ghi nhận tăng số lượng cổ phần mà không hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành cho từng khoản đầu tư thuộc sở hữu của Công ty. Cụ thể như sau:-

- i) Giá thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá khớp lệnh tại ngày lập dự phòng (giá bình quân đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh).
- ii) Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- iii) Đối với chứng khoán của các công ty chưa niêm yết đang được giao dịch tự do trên thị trường chứng khoán phi tập trung (OTC) thì giá thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

- iv) Đối với các chứng khoán đầu tư dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) thì mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm:

- (a) Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi;
- (b) Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.14. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 3 năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí thuê hoạt động trả trước.

2.15. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.16. Trích trợ cấp thôi việc

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp với mức đóng bởi mỗi bên là 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.18. Nguồn vốn chủ sở hữu

a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở thực tế vốn góp.

b) Ghi nhận cổ tức

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn hợp pháp của từng cổ đông.

2.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

2.20. Hợp đồng xây dựng

a) Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

(i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và

(ii) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

b) *Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:*

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
- (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

c) *Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:*

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.
- (iii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.21. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.23. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.24. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

3. Tiền

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Tiền mặt tại quỹ	5.413.727	247.988.254
Tiền gửi ngân hàng	164.143.787	218.512.994
	169.557.514	466.501.248

4. Các khoản phải thu khác

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Phải thu các tổ chức	6.516.184.126	8.280.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Đầu tư và Phát triển Địa ốc	3.094.000.000	30.000.000
Công ty Cổ phần Trường Sơn	1.764.000.000	3.700.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Giao thông	802.000.000	-
Văn phòng đại diện Cavico Corp tại Hà Nội	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	120.000.000	170.000.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	100.000.000	-
Công ty Khoáng sản và Năng lượng Nghệ An	90.000.000	-
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI	16.184.126	-
Các công ty khác	-	3.850.000.000
Phải thu các cá nhân	8.986.955.297	8.373.509.265
Trần Thanh Hiệp	3.131.628.400	1.574.000.000
Nguyễn Huy Liêm	2.138.691.041	2.138.691.041
Nguyễn Văn Hùng	1.470.110.000	935.140.000
Trần Thị Thu Hiền	1.001.000.000	1.001.000.000
Nguyễn Hữu Trung	863.929.645	350.000.000
Các đối tượng khác	381.596.211	2.374.678.224
	15.503.139.423	16.653.509.265

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Thể hiện khoản phải thu công ty con là Công ty TNHH Khoáng sản và Công nghiệp CMI - Lào. Công ty quyết định trích lập dự phòng cho khoản phải thu này do công ty con này đang trong quá trình giải thể và không có khả năng trả nợ.

6. Hàng tồn kho

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Hàng mua đang đi đường	115.943.186	-
Nguyên liệu, vật liệu	664.549.968	1.031.331.075
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.560.115.091	10.511.008.661
Hàng hóa	-	822.211.117
	10.340.608.245	12.364.550.853

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số dư cuối năm
Công cụ, dụng cụ	18.404.068	955.840.753	(693.294.526)	280.950.295
Chi phí bảo hiểm trả trước	81.606.000	128.359.227	(195.025.227)	14.940.000
Chi phí sửa chữa máy móc	82.481.397	25.770.000	(93.218.897)	15.032.500
Chi phí thuê xe, vận chuyển	74.061.813	59.999.999	(131.031.509)	3.030.303
Chi phí thuê địa điểm, kho bãi	43.000.000	21.310.000	(48.327.499)	15.982.501
Chi phí trả trước khác	186.365.783	548.562.726	(478.044.780)	256.883.729
	485.919.061	1.739.842.705	(1.638.942.438)	586.819.328

8. Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Tạm ứng	10.177.250.982	9.786.655.140
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.257.560.140	430.000.000
	11.434.811.122	10.216.655.140

9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	187.200.000	4.470.778.151	4.646.336.970	281.843.189	9.586.158.310
Tăng trong năm	621.988.436	3.335.851.816	601.818.181	12.618.182	4.572.276.615
<i>Trong đó:</i>					
<i>Mua mới trong năm</i>	-	3.335.851.816	601.818.181	12.618.182	3.950.288.179
<i>Kết chuyển từ XDCB dở dang</i>	621.988.436	-	-	-	621.988.436
Thanh lý trong năm	-	(365.430.000)	-	-	(365.430.000)
Số dư cuối năm	809.188.436	7.441.199.967	5.248.155.151	294.461.371	13.793.004.925
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	19.399.995	1.974.260.213	1.085.673.214	129.642.012	3.208.975.434
Khấu hao trong năm	60.699.422	723.841.125	678.551.223	59.836.220	1.522.927.990
Thanh lý trong năm	-	(248.643.194)	-	-	(248.643.194)
Số dư cuối năm	80.099.417	2.449.458.144	1.764.224.437	189.478.232	4.483.260.230
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	167.800.005	2.496.517.938	3.560.663.756	152.201.177	6.377.182.876
Số dư cuối năm	729.089.019	4.991.741.823	3.483.930.714	104.983.139	9.309.744.695

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị còn lại của số tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay Công ty nhận được là 8,35 tỷ đồng.
- Nguyên giá của số tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang được sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoảng 320 triệu đồng (2010: 307 triệu đồng).

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Nội dung	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.420.792.891	5.420.792.891
Tăng trong năm	810.000.000	810.000.000
Số dư cuối năm	6.230.792.891	6.230.792.891
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu năm	378.552.646	378.552.646
Khấu hao trong năm	970.965.481	970.965.481
Số dư cuối năm	1.349.518.127	1.349.518.127
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	5.042.240.245	5.042.240.245
Số dư cuối năm	4.881.274.764	4.881.274.764

11. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền khai thác khoáng sản (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.975.000.000	12.000.000	9.987.000.000
Số dư cuối năm	9.975.000.000	12.000.000	9.987.000.000
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	360.208.329	12.000.000	372.208.329
Khấu hao trong năm	332.500.002	-	332.500.002
Số dư cuối năm	692.708.331	12.000.000	704.708.331
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9.614.791.671	-	9.614.791.671
Số dư cuối năm	9.282.291.669	-	9.282.291.669

(*) Quyền khai thác khoáng sản thể hiện quyền khai thác mỏ đá hoa thuộc khu vực Thung Xán, xã Liên Hợp và xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo Giấy phép hoạt động khoáng sản số 2291/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 ("Giấy phép"). Đây là tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam. Giá trị của quyền khai thác khoáng sản này được các cổ đông sáng lập Công ty xác định theo biên bản định giá số 150/BBĐG/HĐQT-2009 ngày 1 tháng 12 năm 2009. Hiện nay, Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuyển tên trong Giấy phép sang tên Công ty.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số dư đầu năm	Phân loại lại	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Mỏ Quỳ Hợp	8.432.531.055	79.849.552	3.306.627.532	(621.988.436)	11.197.019.703
Xây dựng đường Mỏ Quỳ Hợp	5.587.063.340	332.323.327	1.188.181.265	(621.988.436)	6.485.579.496
Chi phí chung dự án Mỏ Quỳ Hợp	738.653.725	-	490.965.844	-	1.229.619.569
Xây dựng trạm nghiền tại Quỳ Hợp	1.058.919.718	(1.490.000)	-	-	1.057.429.718
Xây dựng lán trại mỏ Quỳ Hợp	244.516.835	(244.516.835)	-	-	-
Xây dựng xưởng xẻ đá Quỳ Hợp	469.698.529	(7.956.940)	-	-	461.741.589
Đường trong mỏ Thung Xán	333.678.908	1.490.000	1.627.480.423	-	1.962.649.331
Cụm nhà máy Nam Cấm	6.683.495.209	(49.836.825)	8.951.887.014	-	15.585.545.398
Xây dựng Nhà máy nghiền đá CaCO ₃ (Vinh)	5.090.092.717	24.762.330	6.146.560.301	-	11.261.415.348
Xây dựng nhà máy đá nhân tạo cao cấp	1.593.402.492	(74.599.155)	2.805.326.713	-	4.324.130.050
Dự án khác	1.056.685.492	(30.012.727)	10.182.017.812	(237.244.928)	10.971.445.649
Dự án mỏ sắt Yên Bái	351.984.123	-	3.806.395.795	-	4.158.379.918
Dự án mỏ đá xây dựng Hòa Bình	11.800.000	-	53.300.000	-	65.100.000
Dự án bất động sản Mễ Trì	501.895.304	(30.012.727)	6.276.083.154	-	6.747.965.731
Dự án tại Lào	191.006.065	-	46.238.863	(237.244.928)	-
	16.172.711.756	-	22.440.532.358	(859.233.364)	37.754.010.750

Giá trị chi phí lãi vay bao gồm trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 4.422.769.957 đồng.

13. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	31.12.2011	31.12.2010
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI (tên cũ là Công ty TNHH MTV Thương mại và Công nghiệp Hà An)	100%	5.133.984.863	5.133.984.863
		5.133.984.863	5.133.984.863

14. Đầu tư dài hạn khác

Nội dung	31.12.2011		31.12.2010	
	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty TNHH Khoáng sản và Công nghiệp CMI - Lào	-	1.177.036.428	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Trường Sơn	-	-	110.000	1.210.000.000
	-	1.177.036.428	110.000	1.210.000.000

15. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Thể hiện khoản trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Khoáng sản và Công nghiệp CMI - Lào. Công ty quyết định trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này do công ty con này có tài sản thuần bị âm và đang trong quá trình giải thể.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

16. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số dư cuối năm
Công cụ, dụng cụ	639.473.887	540.064.707	(464.352.621)	715.185.973
Thuê máy xúc PC20-8, ô tô Dong Feng	924.527.717	-	(640.617.584)	283.910.133
Thuê trạm nghiền 250T/h, 2 máy xúc lật (dự án Dakrinh)	1.509.939.500	-	(1.509.939.500)	-
	3.073.941.104	540.064.707	(2.614.909.705)	999.096.106

17. Tài sản dài hạn khác

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Công ty Cổ phần Toà nhà Cavico Việt Nam (trả trước tiền mua sàn văn phòng)	150.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Thảo Nam (ký quỹ)	200.000.000	200.000.000
Đặt cọc thuê văn phòng	158.480.000	158.480.000
	508.480.000	2.358.480.000

18. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số dư cuối năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	- 11.206.017.430	(10.910.967.671)		295.049.759
	- 11.206.017.430	(10.910.967.671)		295.049.759
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	161.254.173	10.770.445.832	(10.931.700.005)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.415.759.580	-	-	3.415.759.580
Thuế thu nhập cá nhân	34.931.000	670.919.000	(9.205.000)	696.645.000
Thuế tài nguyên	745.990.000	153.984.000	-	899.974.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Các khoản phí, lệ phí	18.649.750	12.891.999	-	31.541.749
	4.376.584.503	11.611.240.831	(10.943.905.005)	5.043.920.329

18.1. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành.

18.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 25% trên lợi nhuận chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp không được trích lập trên báo cáo tài chính do Công ty bị lỗ trong năm.

18.3. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

19. Vay và nợ

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Vay ngắn hạn	62.072.858.330	33.532.699.195
Vay ngân hàng	46.608.916.730	27.832.699.195
Vay các tổ chức khác	4.650.000.000	5.000.000.000
Vay bên liên quan	1.533.341.600	-
Vay cá nhân	9.280.600.000	700.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5.164.511.568	2.220.160.533
Vay ngân hàng	3.015.814.600	721.069.625
Nợ thuê tài chính	2.148.696.968	1.499.090.908
Vay và nợ dài hạn	9.726.005.432	2.998.409.091
Vay ngân hàng	7.928.702.400	375.000.000
Nợ thuê tài chính	1.797.303.032	2.623.409.091
	76.963.375.330	38.751.268.819

19.1. Chi tiết các khoản vay và nợ như sau:

Nội dung	Kỳ hạn vay (tháng)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Số dư 31.12.2011
Vay ngắn hạn					62.072.858.330
Vay ngân hàng					46.608.916.730
Ngân hàng NNo & PTNT - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	6	Từ 15/1 đến 3/4/2012	18,5%	Tài sản	18.443.182.089
Ngân hàng NNo & PTNT - Chi nhánh Long Biên	6	26/3/2012	19%	Tài sản	3.500.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm	4	Từ 20/1 31/3/2012	18-19,5%	Tài sản	4.980.360.251
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh tây Hà Nội	4 - 8	Từ 21/1 đến 28/5/2012	18%	Tài sản	6.633.275.072
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng	6 - 10	Từ 28/2 đến 10/8/2012	18-21%	Tài sản	11.900.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	5	24/10/2011	22,6%	Tài sản	1.152.099.318
Vay các tổ chức khác					4.650.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tràng An	12	10/11/2012	21,6%	Tín chấp	4.500.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Việt Nguyên	-	-	-	Tín chấp	150.000.000
Vay bên liên quan					1.533.341.600
Công ty CP Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	Tín chấp	1.533.341.600
Vay cá nhân					9.280.600.000
Vay các cá nhân khác	-	-	24%	Tín chấp	9.280.600.000

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nội dung	Kỳ hạn vay (tháng)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Số dư 31.12.2011
Vay và nợ dài hạn					14.890.517.000
Vay ngân hàng					10.944.517.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Đông	72	Từ 25/3 đến 13/10/2017	24%	Tài sản	5.300.317.000
Ngân hàng NNo & PTNT - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt	60	30/6/2016	19%	Tài sản	5.644.200.000
Nợ thuê tài chính					3.946.000.000
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Vietcombank	36	Từ 15/7/2013 đến 5/7/2014	14,4 - 18,9%	Tài sản	3.946.000.000
					76.963.375.330

19.2. Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê 6 xe ô tô Dongfeng theo hợp đồng thuê tài chính số 21.10.04/CTTC ngày 20 tháng 7 năm 2010 và 1 xe xúc lật Liugong ZL40B theo hợp đồng thuê tài chính số 21.11.05/CTTC ngày 5 tháng 7 năm 2011 ký với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Vietcombank. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính như sau:

	31.12.2011	31.12.2010
Trong vòng 1 năm	2.576.861.068	2.073.767.408
Từ 1 năm đến 3 năm	1.959.909.232	3.043.739.191
Tổng cộng công nợ thuê tài chính tối thiểu	4.536.770.300	5.117.506.599
Trừ: Chi phí lãi	(590.770.300)	(995.006.600)
Giá trị hiện tại của công nợ thuê tối thiểu	3.946.000.000	4.122.499.999
Thể hiện công nợ thuê tài chính:		
- Ngắn hạn	2.148.696.968	1.499.090.908
- Dài hạn	1.797.303.032	2.623.409.091

20. Chi phí phải trả

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Lãi vay phải trả	1.383.911.615	637.522.506
	1.383.911.615	637.522.506

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Cổ tức phải trả	-	736.673.090
Bảo hiểm xã hội	185.531.900	156.643.900
Bảo hiểm y tế	13.762.000	6.687.000
Bảo hiểm thất nghiệp	37.399.000	20.891.000
Kinh phí công đoàn	101.431.400	36.584.400
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI	62.469.618	2.700.000.000
Công ty CP Cavico Đầu tư và Phát triển Địa ốc	1.550.000.000	-
Ông Trần Thanh Hải	1.030.380.000	134.880.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây lắp Nam Việt	252.685.738	-
Phải trả khác	108.184.925	2.985.266.503
	3.341.844.581	6.777.625.893

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu trong năm như sau

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Số dư 31.12.2009	23.859.860.000	-	304.910.779	152.455.389	2.103.830.843	26.421.057.011
Tăng vốn trong năm	33.140.140.000	-	-	-	-	33.140.140.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.949.555.303	8.949.555.303
Chi từ quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	(13.500.000)	-	(13.500.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(1.908.788.800)	(1.908.788.800)
Số dư 31.12.2010	57.000.000.000	-	304.910.779	138.955.389	9.144.597.346	66.588.463.514
Tăng vốn trong năm	17.260.000.000	3.279.400.000	-	-	-	20.539.400.000
Lỗi trong năm	-	-	-	-	(13.545.878.031)	(13.545.878.031)
Trích các quỹ trong năm	-	-	447.478.000	-	(447.478.000)	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Chi phụ cấp HĐQT và BKS	-	-	-	-	(272.000.000)	(272.000.000)
Thưởng CBCNV giai đoạn 2008-2010	-	-	-	-	(1.725.500.000)	(1.725.500.000)
Số dư 31.12.2011	74.260.000.000	3.279.400.000	752.388.779	138.955.389	(12.546.258.685)	65.884.485.483

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

22.2. Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau

Nội dung	2011	2010
Vốn cổ phần đầu năm	57.000.000.000	23.859.860.000
Vốn cổ phần tăng trong năm	17.260.000.000	33.140.140.000
Vốn cổ phần giảm trong năm	-	-
Vốn cổ phần cuối năm	74.260.000.000	57.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã tạm chia	5.700.000.000	1.908.788.800

22.3. Cổ phần

Nội dung	31.12.2011	31.12.2010
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	7.426.000	5.700.000
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	7.426.000	5.700.000
<i>Cổ phần thường</i>	7.426.000	5.700.000
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	7.426.000	5.700.000
<i>Cổ phần thường</i>	7.426.000	5.700.000
<i>Cổ phần ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

23. Doanh thu

Nội dung	2011	2010
Doanh thu hoạt động khai thác mỏ đá số 5 - Dự án Thủy điện Dakrinh	26.206.327.666	12.420.722.985
Doanh thu bán dầu, nhớt và hàng hóa khác	79.561.351.142	57.739.764.094
Doanh thu bán đá và gia công xẻ đá tại mỏ Quý Hợp	3.037.633.805	9.925.693.695
Doanh thu hoạt động tư vấn bất động sản	-	4.186.516.073
	108.805.312.613	84.272.696.847

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	2011	2010
Chiết khấu thương mại hoạt động bán dầu	339.799.603	200.529.370
	339.799.603	200.529.370

25. Giá vốn hàng bán

Nội dung	2011	2010
Giá vốn hoạt động khai thác mỏ đá số 5 - Dự án Thủy điện Dakrinh	33.361.011.641	11.934.256.763
Giá vốn bán dầu, nhớt và hàng hóa khác	76.539.907.220	54.175.741.219
Giá vốn bán đá và gia công xẻ đá tại mỏ Quý Hợp	95.076.292	1.624.307.618
Giá vốn hoạt động tư vấn bất động sản	-	297.734.084
	109.995.995.153	68.032.039.684

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Nội dung	2011
Chi phí mua dầu, nhớt và hàng hóa khác	75.717.696.103
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	13.905.475.513
Chi phí nhân công trực tiếp	3.011.276.000
Chi phí nhân công gián tiếp	1.609.161.454
Chi phí dụng cụ sản xuất	142.556.526
Chi phí khấu hao	1.876.911.800
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	8.751.913.740
Chi phí lãi vay	2.669.476.206
Chi phí khác	538.423.124
	108.222.890.466

27. Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	2011	2010
Lãi tiền gửi	25.675.795	261.152.566
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	33.893.507	-
	59.569.302	261.152.566

28. Chi phí tài chính

Nội dung	2011	2010
Lãi tiền vay	3.378.993.656	2.426.793.692
Lãi thuê tài chính	170.506.600	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	1.177.036.428	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	17.026.190
Chi phí tài chính khác	7.200.000	561.000
	4.733.736.684	2.444.380.882

29. Chi phí bán hàng

Nội dung	2011	2010
Chi phí nhân viên bán hàng	169.273.280	629.742.154
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.507.737	36.577.283
Chi phí khấu hao	3.911.666	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.824.389.920	1.120.477.433
Chi phí khác	58.830.665	84.825.897
	2.074.913.268	1.871.622.767

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	2011	2010
Chi phí nhân viên quản lý	2.112.255.993	591.489.320
Chi phí vật liệu quản lý	7.559.667	2.046.633
Chi phí đồ dùng văn phòng	210.201.864	49.099.694
Chi phí khấu hao	253.557.198	198.111.147
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	35.312.666
Chi phí dự phòng	904.189.165	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.490.686.775	332.638.652
Chi phí khác	290.607.262	88.316.207
	6.272.057.924	1.297.014.319

31. Thu nhập khác

Nội dung	2011	2010
Thanh lý tài sản cố định	417.000.000	26.000.000
Thanh lý công cụ dụng cụ	7.020.000	54.048.000
Cho thuê máy	-	438.014.545
Thu nhập từ vận chuyển	-	115.000.000
Tiền chiết khấu mua dầu mỡ phụ được hưởng	635.783.026	1.147.034.801
Thu nhập khác	288.716.855	32.047.272
	1.348.519.881	1.812.144.618

32. Chi phí khác

Nội dung	2011	2010
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	116.786.806	17.757.889
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	30.355.389	36.581.532
Chi phí cho thuê máy và vận chuyển	-	368.765.260
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	-	103.235.056
Chi phí khác	195.635.000	41.326.868
	342.777.195	567.666.605

33. Lãi cơ bản trên cổ phần

Nội dung	2011	2010
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong năm	(13.545.878.031)	8.949.555.303
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	(13.545.878.031)	8.949.555.303
Số lượng cổ phần phổ thông bình quân trong năm		
- Số lượng cổ phần đầu năm	5.700.000	2.385.986
- Số lượng cổ phần bình quân phát hành trong năm	1.150.667	2.761.678
- Số lượng cổ phần bình quân mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phần bình quân trong năm	6.850.667	5.147.664
Lãi cơ bản trên cổ phần	(1.977)	1.739

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

34. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

34.1. Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI	Công ty con	Mua hàng hóa	18.134.825.013
		Bán hàng hóa	45.342.279.707
		Phải thu khác	24.184.126
		Phải trả khác	2.623.027.618
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	Chi phí thầu phụ Bán hàng hóa	6.347.536.147 31.070.100.676
Công ty TNHH Khoáng sản và Công nghiệp CMI Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	1.148.803.671
Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	Vay Tạm ứng	895.500.000 62.300.000
Trần Thanh Hiệp	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	Cho vay Tạm ứng	1.557.628.400 467.755.600
Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay Tạm ứng	513.929.645 2.506.654.001
Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng	Cho vay Tạm ứng	534.970.000 2.453.773.667

34.2. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/ (phải trả)
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI	Công ty con	Bán hàng hóa	542.805.544
Công ty TNHH Khoáng sản và Công nghiệp CMI Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	904.189.165
Trả trước người bán			
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	Chi phí thầu phụ	16.057.155.830
Các khoản phải thu khác			
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI	Công ty con	Phải thu khác	16.184.126
Trần Thanh Hiệp	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	Cho vay	3.131.628.400
Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	Cho vay	863.929.645
Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng	Cho vay	1.470.110.000
Tạm ứng			
Trần Thanh Hiệp	Thành viên HĐQT và Tổng Giám đốc	Tạm ứng	1.773.090.949
Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	222.431.388
Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	3.015.435.031
Nguyễn Văn Hùng	Kế toán trưởng	Tạm ứng	3.586.250.054
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI	Công ty con	Mua hàng hóa	(580.427.059)
Các khoản phải trả khác			
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại CMI	Công ty con	Phải trả khác	(62.469.618)
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	Phải trả khác	(1.030.380.000)

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho năm kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

34.3. Các giao dịch khác với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Nội dung	2011
Lương, thưởng và phụ cấp	2.590.217.000
	2.590.217.000

35. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 9 tháng 2 năm 2012.



NGUYỄN VĂN HÙNG
Kế toán trưởng